

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam**

Mã chứng khoán: TYA

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thịn Pau

Chức vụ: Trưởng phòng quản lý chứng khoán

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24 giờ  theo yêu cầu:

**Nội dung thông tin công bố:**

Giải trình và Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 Tổng hợp Taya.

Toàn bộ nội dung CBTT này được đăng tải trên Website của công ty từ ngày 26 tháng 01 năm 2019 tại địa chỉ: [www.taya.com.vn](http://www.taya.com.vn) mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam**

**Người CBTT được ủy quyền**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu vp



**LINH THIN PAU**

Tài liệu gửi kèm:

- Giải trình và Báo cáo tài chính quý IV năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM**

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam  
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.  
Điện thoại : 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388  
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thín Pau  
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.  
Điện thoại : 0251-3836361-4 (315) Fax : 0251-3836388

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2018 tổng hợp của công ty chênh lệch tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

**So sánh kết quả kinh doanh (Tổng hợp):**

ĐVT: đồng

Nội dung	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Tăng/giảm %	Quý 1- 4/2018	Quý 1- 4/2017	Tăng/giảm %
Doanh thu thuần	477,133,586,372	436,041,241,641	9.4%	1,796,906,613,250	1,559,865,682,693	15.2%
Giá vốn hàng bán	428,359,787,311	401,195,930,126	6.8%	1,655,531,199,392	1,418,566,174,013	16.7%
Chi phí tài chính	2,932,667,065	2,895,219,576	1.3%	16,021,503,166	10,366,706,686	54.5%
Lợi nhuận sau thuế	27,350,684,051	16,143,237,675	69.4%	63,177,352,072	70,749,754,916	-10.7%

**Giải trình như sau:**

**1. So sánh giữa quý 4 năm 2018 và quý 4 năm 2017**

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 tổng hợp của công ty khoảng 27.35 tỷ đồng, tăng 11.21 tỷ đồng (64.9%) so với cùng kỳ năm 2017. Chủ yếu do quý 4/2018 tăng doanh thu, giá đồng thể giới dao động khiến tỷ suất giá vốn giảm 2.23% so với cùng kỳ năm 2017. Ngoài ra chi phí tài chính áp dụng phù hợp tỷ giá hối đoái ổn định góp phần tạo lợi nhuận cho công ty.

- Giá đồng LME bình quân quý 4/2018 khoảng USD6,167.7/Tấn, quý 4/2017 khoảng USD6,808.04/Tấn.

**2. So sánh giữa quý 1~4 năm 2018 và quý 1~4 năm 2017**

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 tổng hợp của công ty khoảng 63.18 tỷ đồng, giảm 7.57 tỷ đồng (-10.7%)so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân như sau:

+**Nguyên nhân 1.Tồn thất chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Cụ thể năm 2018 chi phí tài chính khoảng 16.02 tỷ đồng, trong đó tồn thất chênh lệch tỷ giá hối đoái khoảng 7.22 tỷ đồng; chi phí tài chính năm 2017 khoảng 10.37 tỷ đồng và tồn thất chênh lệch tỷ giá hối đoái khoảng 2.24 tỷ đồng.

+**Nguyên nhân 2.Tăng giá vốn hàng bán:**tỷ suất giá vốn hàng bán năm 2018 là 92.1% cao hơn mức 90.9% năm 2017. Doanh thu năm 2018 tuy tăng trưởng 15.2% so với năm 2017, nhưng tỷ suất giá vốn năm 2018 lại cao hơn năm 2017 khoảng 1.2% gây ảnh hưởng đến lợi nhuận cả năm do công ty mua vào đồng tấm với giá USD 6,600/T vào những ngày đầu tháng 7/2018(quý 3/2018)và những ngày sau đó bất ngờ rớt giá xuống USD5,800/T khiến giá vốn gia tăng.

Công ty cam kết nội dung giải trình trên đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người thực hiện công bố thông tin



Linh Thín Pau

Tổng Giám Đốc



Wang Tíng Shu

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

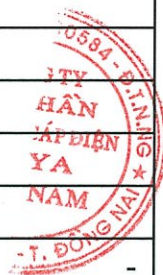
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>721,867,555,186</b>	<b>768,009,533,794</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>154,923,504,911</b>	<b>173,787,212,638</b>
1. Tiền	111		44,688,504,911	30,822,212,638
2. Các khoản tương đương tiền	112		110,235,000,000	142,965,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>346,773,298,143</b>	<b>264,573,424,069</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		339,582,333,027	263,282,633,337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,083,254,103	1,740,485,970
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		269,429,225	699,230,974
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,161,718,212	-1,148,926,212
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>208,276,691,404</b>	<b>312,650,564,322</b>
1. Hàng tồn kho	141		209,218,791,246	313,636,987,381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-942,099,842	-986,423,059
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,894,060,728</b>	<b>16,998,332,765</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,158,870,161	1,453,605,138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,427,220,717	15,011,534,011
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			255,215,616
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		307,969,850	277,978,000

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>103,742,546,733</b>	<b>108,880,211,828</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96,479,338,223</b>	<b>97,470,262,381</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>96,140,093,423</b>	<b>97,044,401,581</b>
- Nguyên giá	222		478,069,945,833	467,726,291,958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-381,929,852,410	-370,681,890,377
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>339,244,800</b>	<b>425,860,800</b>
- Nguyên giá	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-660,834,000	-574,218,000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,429,015,286</b>	<b>8,318,564,605</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,429,015,286	8,318,564,605
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,834,193,224</b>	<b>3,091,384,842</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,362,215,253	2,695,034,652

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		471,977,971	396,350,190
3. TB, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>825,610,101,919</b>	<b>876,889,745,622</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>379,571,777,098</b>	<b>409,369,791,779</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>379,571,777,098</b>	<b>409,369,791,779</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		112,762,627,886	153,437,714,229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60,138,419,107	16,510,367,135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,662,354,717	2,843,853,326
4. Phải trả người lao động	314		8,547,453,743	8,319,643,959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,051,575,487	1,624,078,169
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		268,064,154	229,705,353
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		191,141,282,004	226,404,429,608
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>446,038,324,821</b>	<b>467,519,953,843</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>446,038,324,821</b>	<b>467,519,953,843</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55,773,015,249	45,058,840,578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83,638,698,935	115,834,502,628
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		20,461,346,863	44,406,671,488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63,177,352,072	71,427,831,140
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>825,610,101,919</b>	<b>876,889,745,622</b>

Biên Hòa, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511	01		477,143,015,996	436,061,043,441	1,796,916,042,874	1,559,885,484,493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531	02		9,429,624	19,801,800	9,429,624	19,801,800
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		<b>477,133,586,372</b>	<b>436,041,241,641</b>	<b>1,796,906,613,250</b>	<b>1,559,865,682,693</b>
4. Giá vốn hàng bán 632	11		428,359,787,311	401,195,930,126	1,655,531,199,392	1,418,566,174,013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>48,773,799,061</b>	<b>34,845,311,515</b>	<b>141,375,413,858</b>	<b>141,299,508,680</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515	21		2,056,495,102	2,304,080,984	9,998,213,228	10,058,191,281
7. Chi phí tài chính 635	22		2,932,667,065	2,895,219,576	16,021,503,166	10,366,706,686
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351	23		2,468,404,450	2,381,057,281	8,803,283,181	8,127,137,819
8. Chi phí bán hàng 641	25		6,933,525,514	6,670,022,548	26,851,749,715	24,363,717,799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642	26		7,444,247,052	7,462,405,062	30,899,398,676	30,943,697,458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		<b>33,519,854,532</b>	<b>20,121,745,313</b>	<b>77,600,975,529</b>	<b>85,683,578,018</b>
11. Thu nhập khác 711	31		2,166,061	658,274,092	120,268,081	2,404,830,935
12. Chi phí khác 811	32		39,918,685	29,888,542	59,466,066	753,610,884
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>-37,752,624</b>	<b>628,385,550</b>	<b>60,802,015</b>	<b>1,651,220,051</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>33,482,101,908</b>	<b>20,750,130,863</b>	<b>77,661,777,544</b>	<b>87,334,798,069</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,131,417,857	4,606,893,188	14,560,053,253	15,563,323,566
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-75,627,781	1,021,719,587
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		<b>27,350,684,051</b>	<b>16,143,237,675</b>	<b>63,177,352,072</b>	<b>70,749,754,916</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

LI THU MỸ

Kế toán trưởng

SU YU CHUN

Biên Hòa, ngày 25 tháng 01 năm 2019



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

(Quý IV năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
1	2	3	4	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>77,661,777,544</b>	<b>87,334,798,069</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>15,968,545,799</b>	<b>13,248,766,658</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		13,098,417,377	16,311,224,590
- Các khoản dự phòng	3		-31,531,217	-1,611,600,892
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-103,754,281	-898,694,882
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-5,725,175,625	-8,056,936,340
- Chi phí lãi vay	6		8,803,283,181	8,127,137,819
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-72,693,636	-622,363,637
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>93,630,323,343</b>	<b>100,583,564,727</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-32,668,090,644	-99,714,887,124
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104,418,196,135	-156,770,834,239
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-40,256,307,255	102,429,354,329
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-183,371,902	376,736,178
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8,748,545,021	-7,862,915,090
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-12,905,745,742	-13,721,385,488
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,821,409,694	-1,244,368,729
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>101,465,049,220</b>	<b>-75,924,735,436</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-8,217,943,900	-17,580,173,245
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72,693,636	622,363,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
1	2	3	4	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	40,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,725,175,625	8,056,936,340
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-2,420,074,639</b>	<b>31,899,126,732</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		555,752,068,522	720,521,587,862
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-590,823,179,430	-659,969,538,960
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-82,837,571,400	-36,816,698,400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-117,908,682,308</b>	<b>23,735,350,502</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-18,863,707,727</b>	<b>-20,290,258,202</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>173,787,212,638</b>	<b>194,077,470,840</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>154,923,504,911</b>	<b>173,787,212,638</b>

Biên Hòa, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

LI THU MỸ

Kế toán trưởng

SU YU CHUN

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

**Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam**  
**Địa chỉ: Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai**

## **BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH ( Tổng hợp)**

**Quý IV/2018 (31/12/2018)**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện tử, máy bơm nước.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

### **III. Chế độ kế toán áp dụng :**

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành Theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng                    7~35 năm

Máy móc thiết bị                        5~10 năm

Thiết bị vận tải                         6 năm

Thiết bị văn phòng                    5~8 năm

Thiết bị khác                            2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.



- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

## V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

## VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ	784,997,600	655,104,600
- Tiền gửi ngân hàng	43,903,507,311	30,167,108,038
- Các khoản tương đương tiền	110,235,000,000	142,965,000,000
	<u>154,923,504,911</u>	<u>173,787,212,638</u>

### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Tại 1/1/2018	1,148,926,212	1,447,893,288
Tăng trong năm	-	8,528,000
Chuyển hoàn	12,792,000	(307,495,076)
Tại 31/12/2018	<u>1,161,718,212</u>	<u>1,148,926,212</u>

### 3. Hàng tồn

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	66,547,075	42,645,980,160
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	32,707,863,922	62,890,204,635
- Sản phẩm dở dang	15,646,985,049	45,084,630,352
- Thành phẩm tồn kho	160,677,252,815	162,904,339,261
- Hàng hóa	120,142,385	111,832,973
	<u>209,218,791,246</u>	<u>313,636,987,381</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(942,099,842)	(986,423,059)
<b>Cộng</b>	<u>208,276,691,404</u>	<u>312,650,564,322</u>

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Tại 1/1/2018	986,423,059	2,299,056,875
Tăng trong năm	5,617,971,370	524,183,411
Trả lại trong năm	(5,662,294,587)	(1,836,817,227)
Tại 31/12/2018	<u>942,099,842</u>	<u>986,423,059</u>

### 4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	9,427,220,717	15,011,534,011
Thuế nộp thừa	-	-

**Cộng**

9,427,220,717	15,011,534,011
---------------	----------------

**6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>MMTB</i>	<i>PTVT, truyền dẫn</i>	<i>Nhóm DCQL</i>	<i>Thiết bị khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2018	145,738,605,395	297,183,626,469	13,682,103,890	3,688,053,062	7,433,903,142	467,726,291,958
Mua sắm trong kỳ	273,000,000	11,682,313,219	-	-	152,180,000	12,107,493,219
Thanh lý	-	(1,313,559,617)	(450,279,727)	-	-	(1,763,839,344)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2018	146,011,605,395	307,552,380,071	13,231,824,163	3,688,053,062	7,586,083,142	478,069,945,833
<b>Khấu hao tích lũy</b>						
Tại 01/01/2018	94,130,018,626	258,864,802,279	7,283,901,574	3,391,989,149	7,011,178,749	370,681,890,377
Trích khấu hao trong kỳ	4,534,787,700	6,851,134,505	1,387,158,182	104,883,040	133,837,950	13,011,801,377
Thanh lý	-	(1,313,559,617)	(450,279,727)	-	-	(1,763,839,344)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2018	98,664,806,326	264,402,377,167	8,220,780,029	3,496,872,189	7,145,016,699	381,929,852,410
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 31/12/2018	47,346,799,069	43,150,002,904	5,011,044,134	191,180,873	441,066,443	96,140,093,423
Tại 01/01/2018	51,608,586,769	38,318,824,190	6,398,202,316	296,063,913	422,724,393	97,044,401,581

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 213.307 triệu tính đến ngày 31/12/2018 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2017: VND174.405 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

**Tài sản cố định vô hình:**

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Tại 01/01/2018	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 31/12/2018	1,000,078,800	1,000,078,800
<b>Khấu hao tích lũy</b>		
Tại 01/01/2018	574,218,000	574,218,000
Trích khấu hao trong kỳ	86,616,000	86,616,000
Thanh lý	-	-
Tại 31/12/2018	660,834,000	660,834,000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại 31/12/2018	339,244,800	339,244,800
Tại 01/01/2018	425,860,800	425,860,800

**9. Chi phí công trình dở dang**

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Tại 01/01/2018	8,318,564,605	8,815,448,752
Tăng trong kỳ	5,660,456,063	14,935,990,666
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(9,550,005,382)	(15,432,874,813)
Kết chuyển đến TS khác	-	-

Tại 31/12/2018

4,429,015,286 8,318,564,605

**11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Tại 01/01/2018	2,695,034,652	3,084,418,582
Tăng trong kỳ	697,907,861	592,192,265
Phân bổ đến chi phí trong năm	(1,030,727,260)	(981,576,195)
Tại 31/12/2018	2,362,215,253	2,695,034,652

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	-	-
Tiền dự phòng	308,226,328	232,598,547
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	163,751,643	163,751,643
	471,977,971	396,350,190

**14. Vay ngắn hạn**

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	191,141,282,004	226,404,429,608
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	191,141,282,004	226,404,429,608

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	4,000,000	COST+1.15%	38,329,500,000	-
China Trust-Cn. Tp.HCM	6,000,000	COST+1.15%	-	33,500,000,000
ICBC-CN. Tp.HCM	6,200,000	COST+1.00%	18,469,955,150	53,604,984,100
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM	2,000,000	COST+1.00%	-	6,823,500,000
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+1.5%	68,438,869,501	68,655,000,000
INDOVINA-Bank CN. ĐN	1,500,000	COST+1.15%	-	10,020,945,508

Ngân hàng Thương Hải CN ĐN	-	COST+1.00%	-	-
Ngân hàng Thương Hải - OBU	5,000,000	COST+1.00%	-	-
SinoPac Bank-CN- Tp. HC	3,000,000	COST+1.5%	65,902,957,353	53,800,000,000
E.SUN Bank	4,000,000	COST+1.5%	-	-
VCB	3,000,000	COST+1.5%	-	-
			<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
			191,141,282,004	226,404,429,608
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm			-	-
			<u>191,141,282,004</u>	<u>226,404,429,608</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai và OBU, Far East Bank và ANZ Bank đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang cá nhân đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

#### 15. Phải trả nội bộ

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

#### 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
- Thuế VAT	821,784,712	858,098,066
- Thuế XNK	-71,348	-
- Thuế TNCN	702,922,503	502,343,921
- Thuế TNDN	3,137,718,850	1,483,411,339
- Thuế khác	-	-
	<u>4,662,354,717</u>	<u>2,843,853,326</u>

#### 17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Tại 01/01/2018	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 31/12/2018	<u>-</u>	<u>-</u>

#### 18. Khoản phải trả khác

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
-BHXH	-	-

1058  
 CÔNG TY  
 HẢI  
 CÁNH  
 ĐÀ  
 TNA  
 ĐA-T.

-BHYY	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	268,064,154	229,705,353
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	-	-
Cộng	<u>268,064,154</u>	<u>229,705,353</u>

## 20. Vay dài hạn

	Tiền vay USD	Lãi suất năm %	<u>2018/12/31</u> VND	<u>2017/12/31</u> VND
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

## 21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành	<u>2018/12/31</u>		<u>2017/12/31</u>	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	<u>30,689,945</u>	<u>306,899,451</u>	<u>30,689,945</u>	<u>306,899,451</u>
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	<u>30,680,582</u>	<u>306,626,611</u>	<u>30,680,582</u>	<u>306,626,611</u>

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	306,899,450,637	-272,840,000	37,739,024,524	89,787,554,671	434,153,189,832
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	7,319,816,054	(7,319,816,054)	-
LNST trong năm	-	-	-	71,427,831,140	71,427,831,140
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	(38,061,067,129)	38,061,067,129
Số dư tại 31/12/2017	<u>306,899,450,637</u>	<u>-272,840,000</u>	<u>45,058,840,578</u>	<u>115,834,502,628</u>	<u>467,519,953,843</u>
Số dư tại 01/01/2018	306,899,450,637	-272,840,000	45,058,840,578	115,834,502,628	467,519,953,843
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	10,714,174,671	(10,714,174,671)	-
LNTT trong năm	-	-	-	63,177,352,072	63,177,352,072
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS	-	-	-	-84,658,981,094	84,658,981,094
Số dư tại 31/12/2018	<u>306,899,450,637</u>	<u>-272,840,000</u>	<u>55,773,015,249</u>	<u>83,638,698,935</u>	<u>446,038,324,821</u>

## VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

### 24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

2018/12/31                      2017/12/31

Tổng doanh thu - hàng bán	1,796,916,042,874	1,559,885,484,493
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(9,429,624)	(19,801,800)
Cộng doanh thu thuần	<u>1,796,906,613,250</u>	<u>1,559,865,682,693</u>

#### Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Lãi tiền gửi	5,725,175,625	8,056,936,340
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,273,037,603	2,001,254,941
Cộng	<u>9,998,213,228</u>	<u>10,058,191,281</u>

#### Thu nhập khác

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Thanh lý TSCĐHH	72,693,636	622,363,637
Thu nhập khác	47,574,445	1,782,467,298
	<u>120,268,081</u>	<u>2,404,830,935</u>

#### 25. Giá vốn hàng bán

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
Thành phẩm đã bán	1,655,575,522,609	1,419,878,807,829
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(44,323,217)	(1,312,633,816)
Cộng	<u>1,655,531,199,392</u>	<u>1,418,566,174,013</u>

#### 26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2018/12/31</u>	<u>2017/12/31</u>
- Lãi tiền vay	8,803,283,181	8,127,137,819
- Lỗ CL tỷ giá	7,218,219,985	2,239,568,867
Cộng	<u>16,021,503,166</u>	<u>10,366,706,686</u>

#### Chi phí khác

	<u>2018/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	59,466,066	753,610,884
	<u>59,466,066</u>	<u>753,610,884</u>

#### 27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2018/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
-Chi phí nguyên liệu	1,498,372,902,773	1,411,602,877,784
-Chi phí nhân công	66,151,603,261	63,889,766,889
-Chi phí khấu hao+phân bổ	13,098,417,377	16,311,224,590
Cộng	<u>1,577,622,923,411</u>	<u>1,491,803,869,263</u>

#### 28. Thuế TNDN

	<u>2018/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Lợi nhuận trước thuế	77,661,777,544	87,334,798,069
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	<u>77,661,777,544</u>	<u>87,334,798,069</u>





Thuế TNDN phải nộp	14,484,425,472	16,585,043,153
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>63,177,352,072</b>	<b>70,749,754,916</b>

**Giao dịch người có liên quan**

	<u>2018/12/31</u>	<u>2018/12/31</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	1,200,282,075,493	1,011,033,768,680
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	1,765,518,124	1,530,856,124
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	574,428,253	514,824,683
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	95,556,089,500	161,908,103,818

Biên Hòa, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU